

UNIT 30: BODY AND LIFESTYLE

Topic Vocabulary

	(v) ảnh hưởng tới, tác động tới
	(adj) cay
	(adj) chua
	(adj) khỏe mạnh
	(adj) mặn
	(n) bữa ăn
	(n) chấn thương, sự tổn thương
	(n) chất khoáng
	(n) cơn cảm cúm
	(n) nguyên liệu
	(n) sự đối xử, cách đối xử
	(n) sự nhiễm trùng, sự nhiễm khuẩn
	(n) thuốc
	(v) bình phục, hồi phục
	(v) cân bằng
	(n) sự cân bằng
	(n) lát, miếng
	(v) chặt
	(v) chịu đựng
	(v) chứa đựng, bao gồm
	(v) chữa khỏi
	(n) liều thuốc, phương thuốc
	sự chữa khỏi
	(v) có vị gì đó
	(n) vị
	(v) đem lại lợi ích
	(n) ích lợi, lợi ích
	(v) hạn chế, giới hạn
	(n) sự giới hạn
	(v) ho
	(n) cơn ho, căn bệnh ho

	(v) nhai
	(v) phớt lờ
	(v) tập thể dục (n) hoạt động
	(v) thờ
	(v) trộn, khuấy
	khởi động, vận hành

Prepositional phrases

	ban đêm
	ăn theo chế độ/kiêng
	gặp rủi ro
	so sánh với
	thêm vào, ngoài ra
	trong một cái cơ thể tốt

Phrasal Verbs

	cắt giảm
	bị héo, không còn trong tình trạng tươi mới
	phục hồi, hồi phục từ căn bệnh
	đứng lên
	lên cân
	nằm xuống giường
	ngôi xuống
	vấp té ngã

Word Formation

	(v) nướng
	(adj) bị uốn cong, không thẳng
	(adj) biết điều, hợp lý
	(adj) cố ý
	(adj) đau đớn, đau khô, khó chịu
	(adj) không đau

	(adj) nhạy cảm
	(adj) thuộc Y khoa
	(n) cái bếp
	(n) chạy bộ thể dục
	(n) đầu bếp
	(n) lò bánh
	(n) nghệ thuật nấu nướng
	(n) người chạy bộ
	(n) người làm bánh
	(n) sự giảm bớt
	(n) trọng lượng, sức nặng
	(n) ý định
	(n) Y học, thuốc
	(v) bẻ cong, uốn cong
	(v) cảm giác, cảm nhận được (n) giác quan, ý nghĩa, sự nhận biết
	(v) cân bao nhiêu, nặng bao nhiêu
	(v) chạy bộ
	(v) có ý định
	(v) giảm bớt
	(v) làm đau (n) cơn đau
	(v) nấu

Word Patterns

	nghiện thứ gì
	chết vì thứ gì
	chiến đấu chống lại thứ gì
	dị ứng
	được bao phủ bởi thứ gì
	kết hợp thứ gì với thứ gì
	một công thức cho thứ gì
	một phương thuốc chữa trị cho thứ gì

	mùi vị của thứ gì
	phản nản với ai về thứ gì
	phục hồi từ thứ gì
	vừa lòng với thứ gì